

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 13 - GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2026/DSST

Ngày 02/6/2026

*“Về việc: Tranh chấp về hợp
đồng dân sự vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - GIA LAI
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Phan Huy Viễn.
- **Các Hội thẩm nhân dân:**
 1. Ông Đinh Thế Song.
 2. Bà Nguyễn Thị Thanh Bình.
- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Tình – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 - Gia Lai.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Gia Lai tham gia phiên toà:** Ông Phạm Hồng Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 - Gia Lai (cơ sở 2) xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 20/2026/TLST-DS ngày 21 tháng 01 năm 2026, về việc “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2026/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 51/2026/QĐST-DS, ngày 14 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1965; số định danh cá nhân: 052165001238; địa chỉ: Tổ F A, phường A, tỉnh Gia Lai – có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Văn Xuân T, sinh năm 1965; số định danh cá nhân: 052065013087; địa chỉ: F T, phường A, tỉnh Gia Lai - vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

2. Ông Lâm Hùng T1, sinh năm 1972; số định danh cá nhân: 05272010604; địa chỉ: D H, xã K, tỉnh Gia Lai – vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo Đơn khởi kiện đề ngày 07/01/2026, Bản tự khai và ý kiến tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:** Tôi với ông Văn Xuân T và ông Lâm Hùng T1 có quan hệ bạn bè, đồng hương cùng quê với nhau. Vào ngày 30/10/2017, ông T và ông T1 hỏi vay của tôi số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) và tôi có đồng ý. Khi vay tiền thì ông T và ông T1 có viết giấy mượn tiền và có ký vào bên mượn tiền đồng thời thỏa thuận miệng với tôi là khi nào tôi cần thì báo trước cho hai ông và hai ông sẽ trả đủ cho tôi số tiền đã vay. Khi có việc cần

tiền để giải quyết, tôi đã tìm gặp ông T và ông T1 để yêu cầu trả lại cho tôi số tiền hai ông đã vay nhưng hai ông cứ lấy hết lý do này đến lý do khác để khất hẹn và không chịu trả nợ cho tôi. Thời gian gần đây, hai ông còn kiếm cớ tránh mặt và không chịu hợp tác để bàn bạc giải quyết công nợ với tôi. Nay tôi yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 13 – Gia Lai giải quyết buộc ông Văn Xuân T và ông Lâm Hùng T1 phải có trách nhiệm trả cho tôi số tiền nợ gốc là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), cụ thể tôi yêu cầu mỗi ông phải trả 75.000.000đ (Bảy mươi lăm triệu đồng) vì khi vay là hai ông vay chung để làm ăn chung nên nay mỗi ông phải có nghĩa vụ trả một nửa số nợ 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) đó. Ngoài ra, tôi không có yêu cầu gì khác.

****Bị đơn trong vụ án là ông Văn X Thanh vắng mặt tại phiên tòa nhưng ngày 02/3/2026, ông T có lời trình bày như sau:*** Trước đây (tôi không nhớ thời gian cụ thể), tôi và anh Lâm Hùng T1 có làm ăn chung với nhau. Sau khi sự việc làm ăn chung bị thất bại thì tôi với anh T1 bị thâm nợ chung một số tiền là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) gồm nợ bà Nguyễn Thị L 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) và nợ Ngân hàng là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng). Khoản nợ chung của tôi với anh T1 đối với bà L được thể hiện tại giấy mượn tiền ngày 30/10/2017 mà tôi với anh T1 đã ký và ghi họ tên tại phần người mượn (giấy này hiện tại bà L đang sử dụng để kiện tôi và anh T1 tại Tòa án). Riêng đối với khoản nợ tại Ngân hàng là nằm chung với khoản nợ mà tôi và vợ tôi là Nguyễn Thị Như L1 đứng tên trong hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng B để vay tiền (thế chấp bằng căn nhà E B, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai cũ). Các giấy tờ liên quan đến hợp đồng tín dụng, thế chấp tài sản nói trên hiện tôi chưa tìm ra vì thời gian đã quá lâu, tôi không nhớ cụ thể ngày tháng và cũng không rõ tôi để thất lạc ở đâu (sau này nếu tìm ra thì tôi sẽ nộp cho Tòa án). Khi đó tôi và anh T1 đã thống nhất với nhau (chỉ là thỏa thuận miệng chứ không có giấy tờ gì) là tôi có trách nhiệm thanh toán số nợ 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) cho Ngân hàng B còn anh T1 có trách nhiệm thanh toán số nợ chung của tôi với anh T1 cho bà L là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), sau khi thỏa thuận thì tôi đã bán căn nhà E B, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai cũ và thanh toán hết nợ cho Ngân hàng B. Riêng đối với anh T1 sau đó do làm ăn thua lỗ nên chưa trả số nợ trên theo thỏa thuận giữa tôi và anh T1 cho bà L. Nay bà L khởi kiện yêu cầu tôi và anh T1 có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) thì ý kiến của tôi là tôi đề nghị Tòa án yêu cầu anh T1 phải đến làm việc và phân định rõ trách nhiệm của anh với tôi trong việc trả số nợ này cho bà L về phần mình tôi khẳng định là đã thực hiện đúng cam kết đã thỏa thuận với anh T1 là trả xong số tiền nợ 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) cho Ngân hàng B còn đối với số tiền nợ 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) của bà L hiện nay phải thuộc về trách nhiệm trả nợ của anh T1 theo thỏa thuận của hai chúng tôi và tôi không có trách nhiệm đối với số nợ 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) tiền nợ bà L nữa và tôi đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định

của pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, tránh sự thiệt thòi cho bất cứ bên nào.

*Đối với bị đơn ông Lâm Hùng T1 có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại D H, xã K, tỉnh Gia Lai. Trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án tổng đạt đầy đủ và hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng ông T1 vắng mặt, không tham gia tố tụng, không có văn bản trình bày ý kiến hay yêu cầu gì và cũng không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Gia Lai phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong việc xây dựng hồ sơ vụ án, tiến hành các thủ tục tố tụng; việc chấp hành pháp luật của các đương sự và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa, khẳng định: Tòa án đã xác định đúng quan hệ tranh chấp; các thủ tục tố tụng được đảm bảo đúng thời hạn theo đúng quy định của pháp luật; nguyên đơn Nguyễn Thị L và bị đơn Văn Xuân T chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình, riêng bị đơn Lâm Hùng T1 không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình; Hội đồng xét xử tuân theo pháp luật khi giải quyết vụ án, cơ bản không có sai sót, vi phạm xảy ra.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 92, 144, 147, 227, 228, 266 và 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 463, 466 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với ông Văn Xuân T và ông Lâm Hùng T1;

- Buộc ông Văn Xuân T và ông Lâm Hùng T1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), cụ thể ông T và ông T1 mỗi người phải trả cho bà L là 75.000.000đ (Bảy mươi lăm triệu đồng).

- Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn nêu ý kiến về án phí trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn trong vụ án là bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản giữa bà với ông Văn Xuân T và ông Lâm Hùng T1, ông T có địa chỉ cư trú tại số nhà F T,

phường A, tỉnh Gia Lai còn ông T1 có địa chỉ cư trú tại số nhà D H, xã K, tỉnh Gia Lai. Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 13 – Gia Lai thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo quy định cho ông Lâm Hùng T1 nhưng ông không có mặt để tham gia tố tụng tại Tòa án. Về phần ông Văn Xuân T có đơn đề nghị Tòa án xét xử, giải quyết vắng mặt ông theo quy định của pháp luật. Chính vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T1 và ông T theo quy định tại các Điều 227 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng quy định.

[2]. Về nội dung vụ án: Do có quan hệ quen biết vì là đồng hương, bạn bè với nhau nên vào ngày 30/10/2017, bà Nguyễn Thị L có cho ông Văn Xuân T và ông Lâm Hùng T1 vay số tiền 150.000.000 đồng. Khi vay tiền, ông T và ông T1 có viết cho bà L một Giấy mượn tiền và có ký vào bên mượn tiền đồng thời hai bên thỏa thuận miệng với nhau là khi nào bà L cần lấy lại số tiền trên thì báo trước cho ông T và ông T1 thì các ông sẽ trả đủ số tiền đã vay cho bà L. Sau đó, khi có việc cần thì bà L đã tìm gặp ông T và ông T1 để yêu cầu hai ông trả lại cho bà số tiền đã vay nhưng hai ông luôn tìm lý do để khất hẹn chứ không chịu trả nợ cho bà L. Nhận thấy việc ông T và ông T1 không chịu thực hiện nghĩa vụ trả nợ đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên bà L đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T và ông T1 phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng, cụ thể bà yêu cầu mỗi ông phải trả cho bà 75.000.000 đồng vì khi vay là hai ông vay chung để làm ăn chung nên nay mỗi ông phải có nghĩa vụ trả một nửa số nợ 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) đó. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L thì thấy rằng: Giao dịch dân sự về việc vay tài sản giữa bà L với ông T và ông T1 được xác lập trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận, không vi phạm điều cấm của pháp luật và đạo đức xã hội nên phát sinh hiệu lực, các bên tham gia giao dịch phải có nghĩa vụ tôn trọng và thực hiện đúng những cam kết đã thỏa thuận. Tuy nhiên, sau khi vay tiền thì ông T và ông T1 đã vi phạm cam kết, không trả nợ cho bà L mặc dù bà đã nhiều lần yêu cầu. Do đó, việc bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T và ông T1 phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng là có căn cứ và được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do số nợ này là nợ chung của hai ông T và T1 với bà L và hai ông vay để làm ăn chung nên mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà L $\frac{1}{2}$ theo yêu cầu của bà L là phù hợp.

Riêng ông T1 phải chịu hậu quả của việc không thực hiện nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự vì trong quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ và hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định cho ông T1 nhưng ông vẫn vắng mặt, không tham gia tố tụng, không có văn bản trình bày ý kiến hay yêu cầu gì và cũng không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Do đó, Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào lời khai của nguyên đơn Nguyễn Thị L2, bị đơn Văn Xuân T

cũng như các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được trong quá trình tiến hành tố tụng để xem xét, quyết định về vụ án là phù hợp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Văn Xuân T thừa nhận khoản nợ 150.000.000 đồng mà ông và ông Lâm Hùng T1 viết giấy mượn của bà Nguyễn Thị L vào ngày 30/10/2017 là nợ chung của ông và ông T1 với bà L. Tuy nhiên, ông T cho rằng khoản nợ này đã được ông và ông T1 thỏa thuận giải quyết theo đó ông T1 có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ này cho bà L nhưng ông T không đưa ra được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc thỏa thuận này trong khi ông T1 vắng mặt nên không thể làm rõ nội dung lời trình bày này của ông T. Mặt khác, tại phiên tòa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L cũng không chấp nhận lời trình bày đó của ông T, bà L cho rằng nếu có thì cũng chỉ là thỏa thuận giữa hai ông T1 và T, bà không hề biết cũng như không được hai ông thông báo về việc này lần nào và bà cũng hoàn toàn không chấp nhận nếu hai ông thỏa thuận như vậy. Chính vì vậy, không có cơ sở để xác định lời khai của ông T là có căn cứ để xem xét. Tại phiên tòa, ông T và ông T1 vắng mặt nên sau này nếu hai ông có tranh chấp thì có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án dân sự khác. [3]. Về đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đối với nội dung vụ án là phù hợp với các quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm; nguyên đơn được trả lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 91, 92, 144, 147, 227, 228, 235, 238, 244, 264, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 280, 463, 466 và 469 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

- Buộc ông Văn Xuân T và ông Lâm Hùng T1 mỗi người phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền nợ gốc là 75.000.000đ (Bảy mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

- Buộc ông Văn Xuân T và ông Lâm Hùng T1 mỗi người phải chịu 1.875.000đ (Một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà L số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 3.750.000đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000777, ngày 21/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 13 – Gia Lai;
- Các đương sự;
- Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai
(Phòng Thi hành án dân sự khu vực 13);
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Huy Viễn